

TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT  
NGÔ THỜI NHIỆM

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I  
NĂM HỌC 2026 – 2027  
MÔN GD CD – **KHỐI 6 (TRẮC NGHIỆM + TỰ LUẬN)**  
Thời gian làm bài: 45 phút

| STT       | NỘI DUNG KIẾN THỨC | ĐƠN VỊ KIẾN THỨC                                | CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |      |            |      |          |      |              |      | Tổng số câu          | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----------|--------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|------|------------|------|----------|------|--------------|------|----------------------|-----------|---------|
|           |                    |                                                 | NHẬN BIẾT                     |      | THÔNG HIỂU |      | VẬN DỤNG |      | VẬN DỤNG CAO |      |                      |           |         |
|           |                    |                                                 | CH                            | Điểm | CH         | Điểm | CH       | Điểm | CH           | Điểm | TN+TL                |           |         |
| 1         | Giáo dục đạo đức   | Bài 1: Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ | 4 TN<br>1TL                   | 1,0  | 1TL        | 3,0  |          |      |              |      | 4 câu TN<br>1TL      | 4,0       | 40%     |
| 2         | Giáo dục đạo đức   | Bài 2: Yêu thương con người                     | 4 TN                          | 1,0  | 1TL        | 1,0  | 1TL      | 1,0  |              |      | 4 câu TN<br>2 câu TL | 3,0       | 30%     |
| 3         | Giáo dục đạo đức   | Bài 3: Siêng năng, kiên trì                     | 4 TN                          | 1,0  |            |      | 1/2TL    | 1,0  | 1/2TL        | 1,0  | 4 câu TN<br>2 câu TL | 3,0       | 30%     |
| TỔNG      |                    |                                                 | 12TN<br>1TL                   | 3,0  | 2TL        | 4,0  | 1,5TL    | 2,0  | 0,5TL        | 1,0  | 12TN+4TL             | 10        | 100%    |
| Tỉ lệ     |                    |                                                 | 30%                           |      | 40%        |      | 20%      |      | 10%          |      | 100%                 |           |         |
| TỔNG ĐIỂM |                    |                                                 | 3,0 điểm                      |      | 4,0 điểm   |      | 2,0 điểm |      | 1,0 điểm     |      | 10 điểm              |           |         |

Lưu ý: điểm trắc nghiệm là 3 điểm

TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT  
NGÔ THỜI NHIỆM

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I  
NĂM HỌC 2026 – 2027  
MÔN GDCD – **KHỐI 6**  
Thời gian làm bài: 45 phút

| STT | NỘI DUNG KIẾN THỨC | ĐƠN VỊ KIẾN THỨC                                       | Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức |            |          |              |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|----------|--------------|
|     |                    |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nhận biết                        | Thông hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao |
| 1   | Giáo dục đạo đức   | <b>Bài 1: Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ</b> | <b>Nhận biết:</b><br>- Nhận biết được khái niệm, ý nghĩa của việc tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ.<br>- Nhận biết được những hành vi, việc làm cụ thể thể hiện sự giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ.<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Giải thích và trình bày rõ ràng, sâu sắc ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ đối với sự hình thành, phát triển của mỗi cá nhân.                                                                               | 4TN<br>1TL                       | 1TL        |          |              |
| 2   | Giáo dục đạo đức   | <b>Bài 2: Yêu thương con người</b>                     | <b>Nhận biết:</b><br>- Nhận biết được những hành vi thể hiện hoặc không thể hiện tình yêu thương con người qua các tình huống trong đời sống.<br>- Nhận biết được các câu ca dao, tục ngữ ca ngợi tình thân tương thân tương ái, yêu thương con người.<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Nêu và phân tích được các biểu hiện cụ thể của lòng yêu thương con người trong đời sống (gia đình, nhà trường, xã hội).<br><b>Vận dụng:</b><br>- Liên hệ thực tế bản thân: Kể được ít nhất 2 việc làm cụ | 4TN                              | 1TL        | 1TL      |              |

|                    |                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |             |               |               |
|--------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|---------------|
|                    |                  |                                    | thể bản thân đã thực hiện thể hiện tình yêu thương con người và 2 biểu hiện/việc làm chưa biết yêu thương con người cần khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |             |               |               |
| 3                  | Giáo dục đạo đức | <b>Bài 3: Siêng năng, kiên trì</b> | <b>Nhận biết:</b><br>- Nhận biết được biểu hiện của tính siêng năng, chăm chỉ và kiên trì trong học tập và sinh hoạt hàng ngày.<br>- Nhận biết được hậu quả của lối sống lười biếng, thiếu kiên trì và nhận diện các câu tục ngữ nói về sự rèn luyện, kiên trì.<br><b>Vận dụng:</b><br>- Đọc hiểu tình huống thực tế trong học tập: Nhận xét, xác định đức tính còn thiếu của nhân vật khi ngại khó, bỏ qua bài toán khó.<br><b>Vận dụng cao:</b><br>- Đưa ra lời khuyên thiết thực, có tính thuyết phục giúp bạn vượt qua sự lười biếng, rèn luyện đức tính siêng năng, kiên trì theo đuổi mục tiêu. | 4TN                  |             | 1/2TL         | 1/2TL         |
| <b>Tổng</b>        |                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>12 TN<br/>1TL</b> | <b>2 TL</b> | <b>1,5 TL</b> | <b>0,5 TL</b> |
| <b>Tỉ lệ %</b>     |                  |                                    | <b>100%</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>30%</b>           | <b>40%</b>  | <b>20%</b>    | <b>10%</b>    |
| <b>Tỉ lệ chung</b> |                  |                                    | <b>100%</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>70%</b>           |             | <b>30%</b>    |               |

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

MÔN: **KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6** – Kỳ kiểm tra Giữa Học kì I – Thời gian làm bài: 60 phút

NĂM HỌC: 2026-2027

1. KHUNG MA TRẬN

| STT | Nội dung                    | Đơn vị kiến thức                       | Cấp độ tư duy - Mức độ đánh giá |                |          |                         |                |          | Tổng số câu |    | Điểm số |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|----------------|----------|-------------------------|----------------|----------|-------------|----|---------|
|     |                             |                                        | PHẦN I (16 câu TN)              |                |          | PHẦN II (Tự luận 5 câu) |                |          |             |    |         |
|     |                             |                                        | Biết                            | Hiểu           | Vận dụng | Biết                    | Hiểu           | Vận dụng | TL          | TN | Tổng    |
| 1   | 2                           | 3                                      | 4                               | 5              | 6        | 7                       | 8              | 9        | 10          | 11 | 12      |
| 1   | Chương I.<br>Mở đầu về KHTN | Bài 1. Giới thiệu về khoa học tự nhiên | 3<br>(C1,C2, C3)                |                |          |                         |                |          |             | 2  | 0,75    |
|     |                             | Bài 2.An toàn trong phòng thực hành    | 2<br>(C4,C5)                    |                |          |                         |                |          |             | 2  | 0,5     |
|     |                             | Bài 3. Sử dụng kính lúp                | 2<br>(C6,C7)                    |                |          |                         |                |          |             | 2  | 0,5     |
|     |                             | Bài 4. Sử dụng kính hiển vi quang học  | 2<br>(C8,C9)                    |                |          |                         |                |          |             | 2  | 0,5     |
|     |                             | Bài 5. Đo chiều dài                    |                                 |                |          | 0,5<br>(TLC1a)          |                |          | 0,5         |    | 1,0     |
|     |                             | Bài 6. Đo khối lượng.                  |                                 |                |          |                         | 0,5<br>(TLC1b) |          | 0,5         |    | 1,0     |
|     |                             | Bài 7. Đo thời gian                    |                                 |                |          |                         |                |          |             |    |         |
|     |                             | Bài 8. Đo nhiệt độ                     |                                 |                |          |                         |                |          |             |    |         |
| 2   | Chương II:                  | Bài 9. Sự đa dạng của chất             | 2<br>(C10,C11)                  | 2<br>(C12,C13) |          |                         |                |          |             | 4  | 1,0     |

| STT                          | Nội dung                                                                                | Đơn vị kiến thức                          | Cấp độ tư duy - Mức độ đánh giá |             |          |                         |          |           | Tổng số câu |     | Điểm số |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|-------------------------|----------|-----------|-------------|-----|---------|
|                              |                                                                                         |                                           | PHẦN I (16 câu TN)              |             |          | PHẦN II (Tự luận 5 câu) |          |           |             |     |         |
|                              |                                                                                         |                                           | Biết                            | Hiểu        | Vận dụng | Biết                    | Hiểu     | Vận dụng  | TL          | TN  | Tổng    |
| 1                            | 2                                                                                       | 3                                         | 4                               | 5           | 6        | 7                       | 8        | 9         | 10          | 11  | 12      |
|                              | Chất quanh ta                                                                           | Bài 10. Các thể của chất và sự chuyển thể |                                 |             |          |                         | 1 (TLC2) |           | 1           |     | 1,0     |
|                              |                                                                                         | Bài 11. Oxygen. Không khí                 |                                 |             |          |                         |          | 1* (TLC3) | 1           |     | 1,0     |
| 3                            | Chương III: Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng | Bài 12. Một số vật liệu                   |                                 |             |          |                         |          | 1 (TLC4)  | 1           |     | 1,0     |
|                              |                                                                                         | Bài 14. Một số nhiên liệu                 |                                 |             |          |                         |          |           |             |     |         |
|                              |                                                                                         | Bài 13. Một số nguyên liệu                | 1 (C14)                         | 2 (C15,C16) |          |                         |          |           |             | 3   | 0,75    |
|                              |                                                                                         | Bài 15. Một số lương thực, thực phẩm      |                                 |             |          |                         |          | 1 (TLC5)  | 1           |     | 1,0     |
| Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ) |                                                                                         |                                           | 12TN                            | 4TN         |          | 0,5TL                   | 1,5TL    | 3TL       | 5           | 16  |         |
| Điểm số                      |                                                                                         |                                           | 3,0                             | 1,0         |          | 1,0                     | 2,0      | 3,0       | 6,0         | 4,0 | 10,0    |
| Tổng số điểm                 |                                                                                         |                                           | 4,0 điểm                        |             |          | 6,0 điểm                |          |           | 10 điểm     |     | 10 điểm |

**Ghi chú:**

Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần II là một lệnh hỏi

+ **Phần 1:** 16 câu TN lý thuyết – 4,0 điểm

+ **Phần 2:** 5 câu Tự Luận – 6,0 điểm.

## 2. BẢN ĐẶC TẢ

| TT | Nội dung kiến thức                  | Đơn vị kiến thức                              | Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá                                                                                                                                                                                                                               | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức |                          |          |
|----|-------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------|
|    |                                     |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhận biết                        | Thông hiểu               | Vận dụng |
| 1  | <b>Chương I.<br/>Mở đầu về KHTN</b> | <b>Bài 1.</b> Giới thiệu về khoa học tự nhiên | <b>Nhận biết:</b><br>- Nhận ra được vai trò, ứng dụng của KHTN trong đời sống và sản xuất.<br>- Xác định được khái niệm về khoa học tự nhiên.<br>- Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của sự sống<br>- Xác định được các lĩnh vực khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. | <b>3 TN</b>                      |                          |          |
|    |                                     | <b>Bài 2.</b> An toàn trong phòng thực hành   | <b>Nhận biết:</b><br>- Nêu tên được các kí hiệu cảnh báo khi làm thực hành.<br>- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành<br>- Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thường gặp.                                                                    | <b>2 TN</b>                      |                          |          |
|    |                                     | <b>Bài 3.</b> Sử dụng kính lúp                | <b>Nhận biết:</b><br>- Nêu cấu tạo kính lúp<br>- Nêu cách sử dụng kính lúp                                                                                                                                                                                                     | <b>2 TN</b>                      |                          |          |
|    |                                     | <b>Bài 4.</b> Sử dụng kính hiển vi quang học  | <b>Nhận biết:</b><br>- Nêu cấu tạo kính hiển vi<br>- Nêu cách sử dụng kính hiển vi                                                                                                                                                                                             | <b>2 TN</b>                      |                          |          |
|    |                                     | <b>Bài 5.</b> Đo chiều dài                    | <b>Nhận biết:</b><br>- Xác định được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài.<br>- Nhận ra được thước đo phù hợp với từng đối tượng cụ thể.                                                                                                                  | <b>0,5 TL<br/>(1,0đ)</b>         |                          |          |
|    |                                     | <b>Bài 6.</b> Đo khối lượng.                  | <b>Thông hiểu:</b><br>- Xác định GHĐ, ĐCNN của cân<br>- Đọc đúng giá trị đo của cân                                                                                                                                                                                            |                                  | <b>0,5 TL<br/>(1,0đ)</b> |          |

|   |                                                                                                |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                         |      |                |                  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|------------------|
|   |                                                                                                | <b>Bài 7.</b> Đo thời gian                       | <b>Thông hiểu:</b><br>- Xác định GHĐ, ĐCNN của đồng hồ.<br>- Đọc đúng giá trị đo của đồng hồ.                                                                                                                                           |      |                |                  |
|   |                                                                                                | <b>Bài 8.</b> Đo nhiệt độ                        | <b>Thông hiểu:</b><br>- Xác định GHĐ, ĐCNN của nhiệt kế<br>- Đọc đúng giá trị đo của nhiệt kế                                                                                                                                           |      |                |                  |
| 2 | <b>Chương II.<br/>Chất<br/>quanh ta</b>                                                        | <b>Bài 9.</b> Sự đa dạng của chất                | <b>Nhận biết :</b><br>- Nhận diện vật thể tự nhiên, nhân tạo.<br>- Nêu được tính chất cơ bản của chất.<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Phân biệt được tính chất vật lí và tính chất hóa học của chất.                                        | 2 TN | 2 TN           |                  |
|   |                                                                                                | <b>Bài 10.</b> Các thể của chất và sự chuyển thể | <b>Thông hiểu:</b><br>- Làm rõ được quá trình diễn ra sự chuyển thể: nóng chảy, sôi, bay hơi, đông đặc, ngưng tụ,...                                                                                                                    |      | 1 TL<br>(1,0đ) |                  |
|   |                                                                                                | <b>Bài 11.</b> Oxygen. Không khí                 | <b>Vận dụng:</b><br>- Làm rõ được oxygen là chất duy trì sự cháy.<br>- Sử dụng được chất dập cháy phù hợp với từng tình huống cụ thể.<br>-Phát hiện và giải thích được các hiện tượng liên quan đến vai trò của oxygen trong thực tiễn. |      |                | 1 TL *<br>(1,0đ) |
| 3 | <b>Chương III. Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng</b> | <b>Bài 12.</b> Một số vật liệu                   | <b>Vận dụng:</b><br>Giải thích cơ sở khoa học hoặc đề xuất biện pháp xử lý tình huống thực tế lựa chọn vật liệu làm đồ dùng trong đời sống.                                                                                             |      |                | 1 TL<br>(1,0đ)   |
|   |                                                                                                | <b>Bài 14.</b> Một số nhiên liệu                 | <b>Vận dụng:</b><br>Giải thích cơ sở khoa học hoặc đề xuất biện pháp xử lý tình huống thực tế về việc sử dụng nhiên liệu an toàn, tiết kiệm                                                                                             |      |                |                  |

|             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |               |                        |
|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
|             |                    | <b>Bài 13.</b> Một số nguyên liệu<br><br><b>Nhận biết:</b><br>- Nêu được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi,...<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Hiểu và giải thích được mối liên hệ giữa tính chất của một số nguyên liệu với việc sử dụng chúng trong thực tiễn hoặc các vấn đề về khai thác, bảo vệ môi trường khoáng sản nguyên liệu an toàn, bền vững. | <b>1 TN</b>   | <b>2 TN</b>   |                        |
|             |                    | <b>Bài 15.</b> Một số lương thực, thực phẩm<br><br><b>Vận dụng:</b><br>- Giải thích hiện tượng thực tế và đề xuất cách bảo quản hoặc xây dựng khẩu phần ăn hợp lý.                                                                                                                                                                                                                                                        |               |               | <b>1 TL<br/>(1,0đ)</b> |
| <b>TỔNG</b> | <b>Trắc nghiệm</b> | <b>Số câu: 16 câu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>12 TN</b>  | <b>4 TN</b>   |                        |
|             |                    | Số điểm: 4,0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3,0 điểm      | 1,0 điểm      |                        |
|             | <b>Tự luận</b>     | <b>Số câu: 05 câu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>0,5 TL</b> | <b>1,5 TL</b> | <b>3 TL</b>            |
|             |                    | Số điểm: 6,0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1,0 điểm      | 2,0 điểm      | 3,0 điểm               |
|             |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>40%</b>    | <b>30%</b>    | <b>30%</b>             |

| Nội dung kiểm tra | Đơn vị kiến thức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mức độ đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mĩ thuật ứng dụng | <p><b><i>Yếu tố và nguyên lí tạo hình</i></b><br/>Lựa chọn, kết hợp:<br/><b><i>Yếu tố tạo hình</i></b><br/>-Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian.<br/><b><i>Nguyên lí tạo hình</i></b><br/>-Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hoà.<br/><b><i>Thể loại:</i></b> kết hợp:<br/>-Hội họa<br/>-Đồ hoạ<br/><b><i>Hoạt động thực hành và thảo luận</i></b><br/>-Thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 2D.<br/>-Sản phẩm thực hành của HS<br/><b><i>Định hướng chủ đề</i></b><br/>- Ngôi nhà yêu thương</p> | <p><b>Nhận biết:</b><br/>-Xác định được nội dung chủ đề<br/><b>Thông hiểu:</b><br/>-Biết cách sử dụng số chất liệu/vật liệu trong thực hành sáng tạo.<br/><b>Vận dụng:</b><br/>-Vận dụng được nguyên lí cân bằng và một số yếu tố tạo hình vào thực hành sáng tạo.<br/>-Nhận xét, đánh giá được sản phẩm cá nhân, nhóm.<br/><b>Vận dụng cao:</b><br/>-Biết ứng dụng sản phẩm vào thực tế đời sống.</p> |

TP.HCM, ngày 03 tháng 10 năm 2026

DUYỆT CỦA TCM

Lê Anh Tuấn

TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT  
NGÔ THỜI NHIỆM  
TỔ NGOẠI NGỮ

KHUNG MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1  
Môn: Tiếng Anh 6  
Năm học 2026-2027

| STT          | ĐƠN VỊ KIẾN THỨC                                                                                  | CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |          |             |          |             |          | Tổng số câu |             |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|-------------|
|              |                                                                                                   | NHẬN BIẾT                     |          | THÔNG HIỂU  |          | VẬN DỤNG    |          |             |             |
|              |                                                                                                   | TN                            | TL       | TN          | TL       | TN          | TL       | TN          | TL          |
| 1            | - Nghe hiểu                                                                                       | 3                             |          | 2           |          |             |          | 5           |             |
| 2            | - Ngữ âm                                                                                          | 4                             |          |             |          |             |          | 4           |             |
| 3            | - Từ vựng trong ngữ cảnh                                                                          | 2                             |          | 4           |          | 1           |          | 7           |             |
| 4            | - <b>Ngữ pháp:</b> <i>Present simple tense: every day (Unit 1)</i>                                | 1                             |          |             |          |             |          | 1           |             |
| 5            | - <b>Ngữ pháp:</b> <i>Present Continuous (Unit 3)</i>                                             | 1                             |          |             |          |             |          | 1           |             |
| 6            | - <b>Ngữ pháp:</b> <i>Like + V-ing (Unit 3)</i>                                                   | 1                             |          |             |          |             |          | 1           |             |
| 7            | - <b>Ngữ pháp:</b> <i>adverb of frequency</i>                                                     | 1                             |          |             |          |             |          | 1           |             |
| 8            | - <b>Ngữ pháp:</b> <i>Preposition of place (Unit 2)</i>                                           | 1                             |          |             |          |             |          | 1           |             |
| 9            | - <b>Ngữ pháp:</b> <i>Giving suggestion (Let's + V0) (Unit 2)</i>                                 | 1                             |          |             |          |             |          | 1           |             |
| 10           | - <b>Ngữ pháp:</b> <i>Possessive case (Unit 2)</i>                                                |                               |          |             |          | 1           |          | 1           |             |
| 11           | - <b>Ngữ pháp:</b> <i>There is/ There are (Unit 2)</i>                                            |                               |          |             |          | 1           |          | 1           |             |
| 12           | - Chức năng giao tiếp                                                                             | 1                             |          | 1           |          |             |          | 2           |             |
| 13           | - Đọc thông tin biển báo, quảng cáo                                                               | 1                             |          | 1           |          |             |          | 2           |             |
| 14           | - Đọc điền từ                                                                                     |                               |          | 4           |          | 2           |          | 6           |             |
| 15           | - Đọc hiểu, trả lời câu hỏi                                                                       | 3                             |          | 2           |          | 1           |          | 6           |             |
| 16           | - Từ loại                                                                                         |                               |          |             |          |             | 4        |             | 4           |
| 17           | - Sắp xếp các thành phần trong câu để tạo thành câu có nghĩa hoàn chỉnh (câu đơn – câu phức/ghép) |                               |          |             | 1        |             | 1        |             | 2           |
| 18           | - Biến đổi câu                                                                                    |                               |          |             |          |             | 4        |             | 4           |
| <b>TỔNG</b>  |                                                                                                   | <b>20</b>                     | <b>0</b> | <b>14</b>   | <b>1</b> | <b>6</b>    | <b>9</b> | <b>40</b>   | <b>10</b>   |
| <b>TỈ LỆ</b> |                                                                                                   | <b>40 %</b>                   |          | <b>30 %</b> |          | <b>30 %</b> |          | <b>80 %</b> | <b>20 %</b> |

**MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ THI GIỮA HK I KHỐI 6 NĂM HỌC 2026 - 2027**

| TT | Nội dung kiến thức | Đơn vị kiến thức        | Chuẩn kiến thức kĩ năng cần kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức    |            |          |
|----|--------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|----------|
|    |                    |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhận biết                           | Thông hiểu | Vận dụng |
| 1  | Nghe               | Nghe thông tin chi tiết | <b>Biết</b><br>- Nghe được các thông tin về thời gian, số lượng ...<br><b>Hiểu</b><br>- Dự đoán thông tin cần điền (là người, vật, hành động ...), nghe hiểu, và điền đúng thông tin.<br><i>+ Nội dung thuộc Unit 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                                   | 2          |          |
| 2  | Ngữ âm             | Phát âm                 | <b>Biết</b><br>- Xác định được từ gạch chân có cách phát âm khác với các từ còn lại<br><i>+ Phân biệt các từ có âm /eɪ/ /eə/</i><br><i>+ Phân biệt các từ tận cùng có -s: /s/, /z/</i><br><i>Nguyên âm – phụ âm trong từ đơn âm được lấy từ Unit 1, 2, 3</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2                                   |            |          |
|    |                    | Nhấn âm                 | <b>- Biết</b><br>- Xác định được từ có vị trí nhấn khác các từ còn lại.<br><i>Các từ 2, 3 âm tiết; được lấy từ được lấy từ Unit 1,2,3</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2                                   |            |          |
| 3  | Từ vựng            | Từ vựng trong ngữ cảnh  | <b>Biết</b><br>- Tìm được giới từ cố định sau một số động từ, tính từ hoặc các cụm từ quen thuộc<br><i>+ good at, put on (Unit 1)</i><br>- Tìm được từ thường kết hợp với từ cho sẵn để tạo thành cụm từ cố định;<br><i>+ boarding school/ international school (Unit 2)</i><br><b>Hiểu</b><br>- So sánh sự khác nhau về nghĩa của các từ, từ đó chọn đúng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh.<br><i>+ cupboard/ wardrobe/ bookshelf/ window</i><br><i>+ biology/ english/ history/ music</i><br><i>+ careful/ clever/ friendly/ kind</i><br><i>+ living room/ bathroom/ kitchen/ bedroom</i><br><i>Từ vựng thuộc Unit 1,2,3</i> | 2<br>(1 giới từ - 1 cụm từ cố định) | 4          | 1        |

|   |          |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   |   |
|---|----------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|
|   |          |                                | <b>Vận dụng</b><br>- Làm rõ sự khác nhau về cách sử dụng giữa các từ có cùng trường nghĩa ( <i>thesaurus</i> ); từ đó chọn đúng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh.<br><i>+look – watch – see – stare</i><br><i>Từ vựng thuộc unit 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   |   |
| 4 | Ngữ pháp | Thì của động từ                | <b>Biết</b><br>- Xác định được thì của động từ dựa vào các dấu hiệu nhận biết cơ bản; từ đó chọn được cụm từ có hình thức của thì vừa được xác định.<br><i>+Present simple tense: every day (Unit 1)</i><br><i>+ Present continuous: now (unit 3)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2 |   |   |
|   |          | (cấu trúc theo đơn vị bài học) | <b>Biết</b><br>- Xác định được tên của cấu trúc từ dựa vào các dấu hiệu nhận biết cơ bản; từ đó chọn được cụm từ có hình thức khớp với cấu trúc vừa được xác định.<br><i>+Let's + V0 (Unit 2)</i><br><i>+Like + V-ing (Unit 3)</i><br><i>+Preposition of place (Unit 2)</i><br><i>+ adverb of frequency (Unit 1)</i><br><b>Vận dụng</b><br>- Sử dụng kiến thức về hình thức và cách sử dụng của các cấu trúc có mối liên quan gần nhau; từ đó xác định đúng cấu trúc và chọn được cụm từ có hình thức khớp với cấu trúc vừa được xác định.<br><i>+ Possessive case (Unit 2)</i><br><i>+ There is/ there are</i> | 5 |   | 2 |
| 5 | Nói      | Chức năng giao tiếp            | <b>Biết</b><br>- Nhận ra lời nói của người đối diện là lời mời, lời chào hỏi, lời khen ... dựa vào hình thức, cấu trúc đã được học; từ đó lựa chọn cách phản hồi đúng.<br><i>+ Đáp lại lời chào hỏi (Unit 1)</i><br><b>Hiểu</b><br>- Diễn giải thông tin người nói; từ đó lựa chọn phản hồi phù hợp<br><i>+ Đáp lại câu hỏi thông tin (Unit 2)</i>                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 | 1 |   |
| 6 | Đọc      | Thông tin                      | <b>Biết</b><br>- Xác định đúng ý nghĩa biển báo.<br><i>+Biển báo cấm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1 | 1 |   |

|   |             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                                            |                                                        |
|---|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|   |             |          | <b>Hiểu</b><br>- So sánh các lời phát biểu với ý nghĩa của biển báo; từ đó chọn đúng lời phát biểu mô tả đúng ý nghĩa của biển báo.<br>+ <i>Thông báo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |                                                            |                                                        |
|   |             | Điền từ  | <b>Hiểu</b><br>- So sánh sự khác nhau về nghĩa của các từ, từ đó chọn đúng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh.<br>- So sánh sự khác nhau về nghĩa của các liên từ, từ đó chọn đúng liên từ hợp nghĩa với ngữ cảnh.<br><b>Vận dụng</b><br>- Xem xét ý nghĩa của đoạn văn từ đó chọn đúng liên từ đảm bảo tính mạch lạc.<br>- Làm rõ sự khác nhau về cách sử dụng giữa các từ có nghĩa gần giống nhau ( <i>thesaurus</i> ); từ đó chọn đúng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh.<br><i>Nội dung bài đọc thuộc Unit 1, 2, 3</i>                                                                                                                                                             |          | <b>4</b><br>(1 noun, 1 verb,<br>1 adjective & 1<br>adverb) | <b>2</b><br>(1 conjunc<br>tion &<br>1 collocat<br>ion) |
|   |             | Đọc hiểu | <b>Biết</b><br>- Xác định được thông tin trong bài đọc bằng cách sử dụng từ khóa ( <i>key word</i> ); từ đó quyết định thông tin trong phát biểu là đúng hay sai;<br><b>Hiểu</b><br>- Diễn giải thông tin bài đọc và thông tin trong phát biểu; từ đó quyết định thông tin trong phát biểu là đúng, sai hay không được nhắc đến<br>- Diễn giải ngữ cảnh trong bài đọc; từ đó dự đoán được nghĩa của từ vựng và chọn được từ có nghĩa gần giống với từ được gạch chân; ( <i>câu hỏi từ vựng đồng nghĩa</i> )<br><b>Vận dụng</b><br>- Xem xét kĩ các thông tin trong bài đọc; từ đó tìm ra đúng ý chính của đoạn văn đọc hiểu<br>+ <i>Nội dung bài đọc thuộc Unit 1</i> | <b>3</b> | <b>2</b><br>(gồm 1 câu NI<br>và 1 câu từ<br>vựng)          | <b>1</b>                                               |
| 7 | <b>Viết</b> | Từ loại  | <b>Vận dụng</b><br>- Xem xét kĩ từ loại còn thiếu, từ đó cung cấp đúng từ loại để được câu hoàn chỉnh<br>+ <i>teach (v) → teacher (n) (Unit 1).</i><br>+ <i>friend (n) → friendly (adj) (Unit 3).</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                                            | <b>4</b>                                               |

|  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |   |  |
|--|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|--|
|  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <p>- Tạo ra được từ vựng có hình thức đúng dựa trên việc sử dụng kiến thức về chức năng, vị trí, cách thành lập của các loại từ và có nghĩa hợp với ngữ cảnh.</p> <p>+ <i>care (n,v) → careful/careless/caring (adj) (Unit 3).</i></p> <p>+ <i>create (v) → creative (adj) (Unit 3).</i></p> |   |   |  |
|  | Trật tự của từ | <p><b>Hiểu</b></p> <p>- Nhận ra được thành phần chính của câu đơn bị xáo trộn và đặt lại đúng vị trí.</p> <p>+ <i>Sắp xếp từ/cụm từ thành câu đơn ở thì hiện tại đơn, có trạng từ tần suất, diễn tả hoạt động học tập hoặc sinh hoạt ở trường (Unit 1).</i></p> <p><b>Vận dụng</b></p> <p>- Sử dụng kiến thức về câu phức, câu ghép và hiểu nghĩa các từ, cụm từ; từ đó viết được câu hoàn chỉnh</p> <p>+ <i>Sắp xếp từ/cụm từ thành câu ghép để mô tả căn phòng và đồ vật; phối hợp trật tự thành phần trong hai vế câu và giới từ chỉ vị trí trong ngữ cảnh mới, quen thuộc (Unit 2).</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 | 1 |  |
|  | Biến đổi câu   | <p><b>Vận dụng</b></p> <p>- Hoàn thiện câu dựa trên việc sử dụng kiến thức về cấu trúc đã được dạy.</p> <p>+ <i>Biến đổi câu đề nghị: Let's + V... ⇔ How about + V-ing...? (Unit 2)</i></p> <p>+ <i>Biến đổi cách diễn đạt số lượng phòng trong ngôi nhà/căn hộ: The house/flat has + số lượng + rooms/... ⇔ There are + số lượng + rooms/... + in the house/flat (Unit 2)</i></p> <p>+ <i>Biến đổi cách miêu tả tóc: S + have/has + ... hair ⇔ Tính từ sở hữu/Tên riêng's + hair + is + ...; giữ nguyên thông tin về độ dài và màu tóc (Unit 3).</i></p> <p>- Tạo lập câu dựa trên việc sử dụng kiến thức về cấu trúc và cặp từ đồng nghĩa – phản nghĩa đã được dạy hoặc phối hợp 2 cấu trúc khác nhau;</p> <p>+ <i>Biến đổi câu bằng cách đảo quan hệ vị trí: A + be + in front of + B ⇔ B + be + behind + A; điều chỉnh chủ ngữ và động từ be phù hợp (Unit 2).</i></p> |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 4 |  |

|                            |            |            |            |
|----------------------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng câu (50 câu)</b>   | <b>20</b>  | <b>15</b>  | <b>15</b>  |
| <b>Tổng điểm (10 điểm)</b> | <b>4</b>   | <b>3</b>   | <b>3</b>   |
| <b>Tỉ lệ</b>               | <b>40%</b> | <b>30%</b> | <b>30%</b> |

BẢNG NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: Công nghệ - Lớp 6 – Kỳ kiểm tra giữa học kì I

Năm học: 2026-2027

| STT | Nội dung                                           | Đơn vị kiến thức               | Mức độ đánh giá    |            |          |                         |                      |                   | Tổng số câu |     | Điểm số |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------|----------|-------------------------|----------------------|-------------------|-------------|-----|---------|
|     |                                                    |                                | PHẦN I (16 câu TN) |            |          | PHẦN II (Tự luận 4 câu) |                      |                   |             |     |         |
|     |                                                    |                                | Biết               | Hiểu       | Vận dụng | Biết                    | Hiểu                 | Vận dụng          | TL          | TN  | Tổng    |
| 1   | 2                                                  | 3                              | 4                  | 5          | 6        | 7                       | 8                    | 9                 | 10          | 11  | 12      |
| 1   | Chương I:<br>NHÀ Ở                                 | Bài 1: Khái quát về nhà ở      | 3<br>(C1–C3)       | 1<br>(C4)  |          |                         | 1TL<br>(TL1: 1đ)     |                   | 1           | 4   | 2,00    |
|     |                                                    | Bài 2: Xây dựng nhà ở          | 3<br>(C5–C7)       | 1<br>(C8)  |          |                         |                      | 1TL<br>(TL2: 2đ)  | 1           | 4   | 3,00    |
|     |                                                    | Bài 3: Ngôi nhà thông minh     | 3<br>(C9–C11)      | 1<br>(C12) |          |                         |                      | 1TL*<br>(TL3: 1đ) | 1           | 4   | 2,00    |
| 2   | Chương II:<br>BẢO QUẢN VÀ<br>CHẾ BIẾN<br>THỰC PHẨM | Bài 4: Thực phẩm và dinh dưỡng | 3<br>(C13–C15)     | 1<br>(C16) |          | 1 ý TL<br>(TL4a: 1đ)    | 1 ý TL<br>(TL4b: 1đ) |                   | 1           | 4   | 3,00    |
| 2   | Số câu/ý TN, số câu TL (YCCĐ)                      |                                | 12TN               | 4TN        | —        | 1 ý TL                  | 1TL + 1 ý            | 2TL               | 4           | 16  |         |
| 3   | Điểm số                                            |                                | 3,0                | 1,0        | 0,0      | 1,0                     | 2,0                  | 3,0               | 6,0         | 4,0 | 10,0    |
| 4   | Tổng số điểm                                       |                                | 4,0 điểm           |            |          | 6,0 điểm                |                      |                   | 10 điểm     |     | 10 điểm |

**KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1**  
**MÔN: CÔNG NGHỆ; LỚP: 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

| TT                   | Nội dung                                     | Đơn vị kiến thức               | Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số câu/ý theo mức độ nhận thức           |                                      |                   |
|----------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                      |                                              |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhận biết                                | Thông hiểu                           | Vận dụng          |
| 1                    | Chương I:<br>NHÀ Ở                           | Bài 1: Khái quát về nhà ở      | <b>Nhận biết:</b><br>- Nêu được vai trò của nhà ở đối với đời sống con người và các khu vực chức năng chính trong nhà ở.<br>- Kể được một số đặc điểm chung của nhà ở.<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Giải thích được ý nghĩa của nhà ở trong việc đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của con người.<br>- Trình bày được ý nghĩa của việc phân chia các khu vực chức năng trong nhà ở. | 3TN<br>(C1–C3)                           | 1TN<br>(C4)<br>1TL<br>(TL1: 1đ)      |                   |
|                      |                                              | Bài 2: Xây dựng nhà ở          | <b>Nhận biết:</b><br>- Nêu được các bước chính và một số vật liệu thông dụng dùng trong xây dựng nhà ở.<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Trình bày được ý nghĩa của bản vẽ thiết kế trước khi thi công.<br><b>Vận dụng:</b><br>- Liên hệ thực tế để giải thích vai trò của bản vẽ thiết kế và trình tự các giai đoạn xây dựng nhà ở.                                                        | 3TN<br>(C5–C7)                           | 1TN<br>(C8)                          | 1TL<br>(TL2: 2đ)  |
|                      |                                              | Bài 3: Ngôi nhà thông minh     | <b>Nhận biết:</b><br>- Nêu được đặc điểm của ngôi nhà thông minh và một số thiết bị thông minh trong nhà ở.<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Nhận diện, mô tả được các đặc điểm cơ bản của ngôi nhà thông minh.<br><b>Vận dụng:</b><br>- Đề xuất được giải pháp tiết kiệm năng lượng, bảo đảm an toàn và an ninh khi sử dụng thiết bị trong ngôi nhà thông minh.                            | 3TN<br>(C9–C11)                          | 1TN<br>(C12)                         | 1TL*<br>(TL3: 1đ) |
| 2                    | Chương II:<br>BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM | Bài 4: Thực phẩm và dinh dưỡng | <b>Nhận biết:</b><br>- Nhận biết được các nhóm thực phẩm và nhóm chất dinh dưỡng chính cần thiết đối với cơ thể.<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Giải thích được vai trò của một số nhóm chất dinh dưỡng, chẳng hạn chất bột đường và chất đạm, đối với sức khỏe.                                                                                                                          | 3TN<br>(C13–C15)<br>1 ý TL<br>(TL4a: 1đ) | 1TN<br>(C16)<br>1 ý TL<br>(TL4b: 1đ) |                   |
| <b>Tổng số câu/ý</b> |                                              |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 12TN<br>1 ý TL                           | 4TN<br>2 ý TL                        | 2 ý TL            |

TRƯỜNG NGÔ THỜI NHIỆM  
BỘ MÔN GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- NĂM HỌC: 2026 -2027

KHỐI 6

I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN KIỂM TRA

- Nội dung: Chủ đề 1.2 GDĐP 6. Tỷ lệ kiến thức: 40% nhận biết, 30 % thông hiểu, 20 % vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Hình thức kiểm tra: Trực tiếp, 70% trắc nghiệm, 30% tự luận
- Thời gian: 45 phút.

| Stt | Nội dung kiến thức                                                 | Đơn vị kiến thức                                                                                                                                                                                                                                                                         | Câu hỏi theo mức độ nhận thức |           |            |           |            |           |              |           | Tổng số câu |            | Tổng thời gian | Tỉ lệ % | Tổng số câu TN và TL |     |   |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|--------------|-----------|-------------|------------|----------------|---------|----------------------|-----|---|
|     |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | NHẬN BIẾT                     |           | THÔNG HIỂU |           | Vận dụng   |           | Vận dụng cao |           |             |            |                |         |                      |     |   |
|     |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Câu hỏi TN                    | Thời gian | Câu hỏi TN | Thời gian | Câu hỏi TL | Thời gian | Câu hỏi TL   | Thời gian | Câu hỏi TN  | Câu hỏi TL |                |         |                      |     |   |
| 1   | <b>Chủ đề 1:</b> Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ TP. Hồ Chí Minh | - Trình bày được vị trí địa lí của TP. Hồ Chí Minh, xác định được vị trí tiếp giáp với các tỉnh lân cận và biển Đông.<br>-Mô tả được các đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi và sinh vật đặc trưng.<br>-Nêu rõ các loại tài nguyên thiên nhiên chính: đất, nước, sinh vật, khoáng sản. | 6                             |           | 2          |           |            |           |              |           | 1           |            | 8              | 1       | 20,25                | 50% | 8 |

|             |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                           |           |  |          |  |          |  |          |           |          |           |       |           |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|----------|--|----------|--|----------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|
|             |                                                                                  | -Vai trò của vị trí địa lí và tài nguyên trong sự phát triển kinh tế – xã hội của thành phố.                                                                                                              |           |  |          |  |          |  |          |           |          |           |       |           |
| 2           | <b>Chủ đề 2:</b><br>Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên TP. Hồ Chí Minh | - Khí hậu, sông ngòi, sinh vật đặc trưng.<br>- Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên biển.<br>- Khó khăn tự nhiên (ngập úng, triều cường).<br>- Trách nhiệm học sinh trong việc bảo vệ môi trường địa phương. | 4         |  | 2        |  | 1        |  |          | 6         | 1        | 20,25     | 50%   | 8         |
| <b>Tổng</b> |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                           | <b>10</b> |  | <b>4</b> |  | <b>1</b> |  | <b>1</b> | <b>14</b> | <b>2</b> | <b>45</b> | 100 % | <b>16</b> |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- GDDP 6 - NĂM HỌC: 2026-2027**

**I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN KIỂM TRA**

- Nội dung: Chủ đề 1.2 GDDP 6. Tỷ lệ kiến thức: 40% nhận biết, 30 % thông hiểu, 20 % vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Hình thức kiểm tra: Trực tiếp, 70% trắc nghiệm, 30% tự luận
- Thời gian: 45 phút.

| Stt | Nội dung kiến thức                                                                                   | Đơn vị kiến thức                                                                                                                                                                                       | Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Câu hỏi theo mức độ nhận thức |            |            |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------|--------------|
|     |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhận biết                     | Thông hiểu | Vận dụng   | Vận dụng cao |
|     |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Câu hỏi TN                    | Câu hỏi TN | Câu hỏi TL | Câu hỏi TL   |
| 1   | <b>Chủ đề 1:</b><br>Vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên Thành phố Hồ Chí Minh | - Trình bày được vị trí địa lí của TP. Hồ Chí Minh, xác định được vị trí tiếp giáp với các tỉnh lân cận và biển Đông.<br>- Mô tả được các đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi và sinh vật đặc trưng. | <b>Nhận biết</b><br>-Xác định được vị trí địa lí của Thành phố Hồ Chí Minh trên bản đồ Việt Nam.<br>-Kể tên được các yếu tố tự nhiên cơ bản như:Địa hình (đồng bằng, gò đồi thấp...), khí hậu (nhiệt đới gió mùa, phân chia 2 mùa rõ rệt), Sông ngòi (sông Sài Gòn, kênh rạch...), Các loại tài nguyên chính (biển, đất, nước, rừng ngập mặn...).<br>-Nhận diện được một số hình ảnh, bản đồ liên quan đến đặc điểm tự nhiên và tài nguyên của TP. HCM. | 6                             | 2          |            | 1            |

|   |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |   |   |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
|   |                                                                               | <p>-Nêu rõ các loại tài nguyên thiên nhiên chính: đất, nước, sinh vật, khoáng sản.</p> <p>-Vai trò của vị trí địa lí và tài nguyên trong sự phát triển kinh tế – xã hội của thành phố.</p>                                   | <p><b>Thông hiểu</b></p> <p>-Giải thích được vì sao vị trí địa lí của TP. HCM có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội (có biển, trung tâm giao thông, tiếp giáp nhiều tỉnh...).</p> <p>-Phân tích được mối liên hệ giữa điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi) và đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân.</p> <p>-Hiểu được vai trò của tài nguyên thiên nhiên trong việc xây dựng, phát triển thành phố (ví dụ: đất đai phục vụ nông nghiệp, nước phục vụ sinh hoạt và công nghiệp...).</p> <p>-Trình bày được tác động của con người đến tài nguyên và môi trường.</p> <p><b>Vận dụng cao</b></p> <p>-Đề xuất các biện pháp cụ thể nhằm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở TP. Hồ Chí Minh (ví dụ: không xả rác, tiết kiệm nước, trồng cây...).</p> |   |   |   |  |
| 2 | <b>Chủ đề 2:</b> Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên TP. Hồ Chí Minh | <p>- Khí hậu, sông ngòi, sinh vật đặc trưng.</p> <p>- Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên biển.</p> <p>- Khó khăn tự nhiên (ngập úng, triều cường).</p> <p>- Trách nhiệm học sinh trong việc bảo vệ môi trường địa phương.</p> | <p><b>Nhận biết:</b></p> <p>- Nhận biết đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo (hai mùa mưa - khô).</p> <p>- Nhận biết các dạng địa hình, hệ thống sông ngòi và rừng đặc trưng (sông Sài Gòn, sông Bé, hệ thống sông Thị Vải, Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ).</p> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <p>- Hiểu đặc điểm tài nguyên biển và khoáng sản (vật liệu xây dựng, khoáng nóng Bình Châu, cụm cảng nước sâu).</p> <p>- Giải thích tác động của địa hình thấp trũng kết hợp triều cường gây ngập úng đô thị.</p> <p><b>Vận dụng:</b></p> <p>- Phân tích thuận lợi của mạng lưới sông ngòi, tài nguyên sinh thái đối với kinh tế - xã hội.</p>                                                                                                                                                                 | 4 | 2 | 1 |  |

|                        |  |  |                                                                                                                                                                |           |          |          |          |
|------------------------|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|
|                        |  |  | - Đề xuất các giải pháp, hành động thiết thực của học sinh nhằm bảo vệ môi trường, giảm thiểu rác thải nhựa, ứng phó ngập úng tại trường học và nơi sinh sống. |           |          |          |          |
| <b>Tổng số câu: 16</b> |  |  |                                                                                                                                                                | <b>10</b> | <b>4</b> | <i>1</i> | <i>1</i> |

## I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: chạy cự li ngắn (60m).
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

## II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (2,5 điểm) và thực hành (7,5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

## III. MA TRẬN

| T<br>T | Nội dung kiến thức              | Đơn vị kiến thức                                         | Mức độ nhận thức |                  |            |                  |          |                  |        |                  | Tổng  |    | Tổng điểm %      |    |
|--------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------|------------------|----------|------------------|--------|------------------|-------|----|------------------|----|
|        |                                 |                                                          | Nhận biết        |                  | Thông hiểu |                  | Vận dụng |                  | VD cao |                  | Số CH |    | Thời gian (phút) |    |
|        |                                 |                                                          | Số CH            | Thời gian (phút) | Số CH      | Thời gian (phút) | Số CH    | Thời gian (phút) | Số CH  | Thời gian (phút) | TN    | TH |                  |    |
| 1      | Chủ đề 1: Chạy cự li ngắn (60m) | Động tác hỗ trợ kĩ thuật chạy, kĩ thuật chạy giữa quãng. | 1                | 1                | 1          | 1                | 2        | 5                |        |                  | 4     |    | 7                | 25 |
|        |                                 | Kĩ thuật xuất phát và chạy lao sau xuất phát.            | 1                | 1                | 1          | 1                | 1        | 2                |        |                  | 3     |    | 4                |    |

|                          |  |                                  |     |   |     |   |    |   |    |    |    |    |    |     |
|--------------------------|--|----------------------------------|-----|---|-----|---|----|---|----|----|----|----|----|-----|
|                          |  | Kĩ thuật về đích                 | 1   | 1 | 1   | 1 | 1  | 2 |    |    | 3  |    | 4  |     |
|                          |  | Thực hành: Chạy cự li ngắn (60m) |     |   |     |   |    |   | 1  | 30 |    |    |    | 75  |
| Tổng                     |  |                                  | 3   | 3 | 3   | 3 | 4  | 9 |    |    | 10 | 1  | 45 | 100 |
| Tỉ lệ % mức độ nhận thức |  |                                  | 7,5 |   | 7,5 |   | 10 |   | 75 |    | 25 | 75 |    |     |

#### IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2026-2027

**Môn: GDTC Lớp 6 (Trắc nghiệm - Thực hành)**

| STT                          | Nội dung kiến thức             | Đơn vị kiến thức                                         | Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức |            |           |              |
|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-----------|--------------|
|                              |                                |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nhận biết                        | Thông hiểu | Vận dụng  | Vận dụng cao |
| 1                            | Chủ đề: Chạy cự li ngắn (60m). | Động tác bổ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng. | - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác bổ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng.<br>- Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn.<br>- Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học. | 1 (0,25 đ)                       | 1(0,25 đ)  | 2(0,5 đ)  |              |
|                              |                                | Kỹ thuật xuất phát và chạy lao sau xuất phát.            | - Nhận biết: Nắm được kỹ thuật xuất phát, kỹ thuật chạy lao sau xuất phát.<br>- Thông hiểu: Phối hợp được kỹ thuật xuất phát và chạy lao sau xuất phát<br>- Vận dụng: Luyện tập chạy cự li ngắn để giúp cơ thể hoạt động nhanh nhẹn, chạy thoát các nguy hiểm một cách nhanh chóng                        | 1(0,25 đ)                        | 1(0,25 đ)  | 1(0,25 đ) |              |
|                              |                                | Kỹ thuật về đích                                         | - Nhận biết: Biết được các giai đoạn của chạy cự li ngắn.<br>- Thông hiểu: Biết được một số điều luật cơ bản trong chạy cự ly ngắn.<br>- Vận dụng: Tập luyện chạy cự li ngắn để rèn luyện sự nhanh nhẹn và làm nền tảng giúp phát triển thể lực.                                                          | 1(0,25 đ)                        | 1(0,25 đ)  | 1(0,25 đ) |              |
|                              |                                | Thực hành: Chạy cự li ngắn (60m tốc độ cao)              | - Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi phát triển sức nhanh.<br>- Vận dụng: Tổ chức thi đấu.                                                                                                                                                                                                              |                                  |            |           | 1(7,5 đ)     |
| Tổng số câu, điểm            |                                |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                                | 3          | 4         | 1            |
| Tỉ lệ % các mức độ nhận thức |                                |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7,5                              | 7,5        | 10        | 75           |

**BAN LÃNH ĐẠO**

**TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN**

**Trịnh Văn Tuấn**

BẢNG ĐẶC TẢ GIỮA HỌC KÌ I

Bộ môn: Nghệ thuật 6 (Âm nhạc)

BẢNG ĐẶC TẢ

| TT | Mạch nội dung | Đơn vị kiến thức                                                                                                                                                                                               | Mức độ đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Hát           | <ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Chủ đề 1: Con đường học trò</b> (Nhạc và lời: Nguyễn Nhất Huy)</li><li>• <b>Chủ đề 2: Đời sống không già vì có chúng em</b> (Nhạc và lời: Trịnh Công Sơn)</li></ul> | <b>Nhận biết:</b><br>Nêu được tên bài hát, tên các tác giả và nội dung của bài hát.                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|    |               |                                                                                                                                                                                                                | <b>Thông hiểu:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Cảm nhận được sắc thái và tình cảm của các bài hát.</li><li>- Biết nhận xét về việc trình diễn bài hát của bản thân hoặc người khác.</li></ul>                                                                                                                                                                   |
|    |               |                                                                                                                                                                                                                | <b>Vận dụng:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái.</li><li>- Hát rõ lời và thuộc lời; biết chủ động lấy hơi; duy trì được tốc độ ổn định.</li><li>- Biết hát đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca.</li><li>- Biết điều chỉnh giọng hát để tạo nên sự hài hoà.</li><li>- Biết hát kết hợp gõ đệm, vận động hoặc đánh nhịp.</li></ul> |

| TT | Mạch nội dung | Đơn vị kiến thức                                                                                                                                                                                                                                                     | Mức độ đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Đọc nhạc      | Bài đọc nhạc số 1                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Nhận biết:</b><br>- Đọc đúng tên nốt trong bài đọc nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|    |               |                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Thông hiểu:</b><br>- Hiểu được các kí hiệu trong bài đọc nhạc.<br>- Phân biệt được sự giống nhau hoặc khác nhau của các nét nhạc.<br>- Cảm nhận được tính chất của bài đọc nhạc                                                                                                                                            |
|    |               |                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Vận dụng:</b><br>- Đọc đúng cao độ gam Đô trưởng.<br>- Thể hiện đúng cao độ và trường độ bài đọc nhạc.<br>- Biết đọc nhạc kết hợp gõ đệm.                                                                                                                                                                                  |
| 3  | Nhạc cụ       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhạc cụ tiết tấu: Các bài thực hành gõ đệm (thanh phách, song loan, tambourine, trống nhỏ, Maracat...) cho Chủ đề 1, 2.</li> <li>- Nhạc cụ giai điệu: Các bài thực hành thổi Recorder hoặc Kèn phím cho Chủ đề 2</li> </ul> | <b>Nhận biết:</b><br>Biết chơi nhạc cụ đúng tư thế.                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    |               |                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Thông hiểu:</b><br>Biết nhận xét về cách chơi nhạc cụ của bản thân hoặc người khác.                                                                                                                                                                                                                                        |
|    |               |                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Vận dụng:</b><br>- Biết chơi nhạc cụ đúng kĩ thuật.<br>- Thể hiện đúng cao độ, trường độ, sắc thái các bài tập tiết tấu, giai điệu, hoà âm; duy trì được tốc độ ổn định.<br>- Biết chơi nhạc cụ với hình thức độc tấu.<br>- Biết điều chỉnh cường độ để tạo nên sự hài hoà; biểu lộ cảm xúc phù hợp với tính chất âm nhạc. |

| TT | Mạch nội dung | Đơn vị kiến thức | Mức độ đánh giá                                                                                                                                                        |
|----|---------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |               |                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết chơi nhạc cụ với hình thức hoà tấu.</li> <li>- Biết kết hợp các loại nhạc cụ để hoà tấu hoặc đệm cho bài hát.</li> </ul> |

**Tùy vào khả năng, năng khiếu của bản thân các em được phép chọn 1 trong 3 nội dung trên để thực hành kiểm tra.**

**TTCM**

**Phí Thị Thu Hiền**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (2026-2027)**  
**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6**

### a) Khung ma trận

| TT               | Chương/<br>chủ đề                                                             | Nội dung/<br>đơn vị kiến<br>thức                             | Mức độ nhận thức |    |                    |        |                  |        |                      |    | Tổng<br>% điểm |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|----|--------------------|--------|------------------|--------|----------------------|----|----------------|
|                  |                                                                               |                                                              | Nhận biết (TNKQ) |    | Thông hiểu<br>(TL) |        | Vận dụng<br>(TL) |        | Vận dụng cao<br>(TL) |    |                |
|                  |                                                                               |                                                              | TN<br>KQ         | TL | TNKQ               | TL     | TN<br>KQ         | TL     | TNKQ                 | TL |                |
| Phân môn Địa lí  |                                                                               |                                                              |                  |    |                    |        |                  |        |                      |    |                |
| 1                | Bài 1. Hệ thống<br>kinh, vĩ tuyến. Tọa<br>độ địa lí.                          | Hệ thống kinh<br>tuyến vĩ tuyến.                             | I(C1;C2)         |    |                    |        |                  |        |                      |    | 5%             |
|                  |                                                                               | Kinh độ, vĩ độ<br>và tọa độ địa lí.                          | I(C3;C4)         |    |                    |        |                  |        |                      |    | 5%             |
| 2                | Bài 2. Bản đồ. Một<br>số lưới kinh, vĩ<br>tuyến. Phương<br>hướng trên bản đồ. | Khái niệm bản<br>đồ.                                         |                  |    |                    | 1(a)TL |                  | 1(b)TL |                      |    | 20%            |
|                  |                                                                               | Một số lưới<br>kinh, vĩ tuyến<br>của bản đồ của<br>thế giới. | I(C5;C6)         |    |                    |        |                  |        |                      |    | 5%             |
| 3                | Bài 4. Kí hiệu và<br>bảng chú giải bản<br>đồ. Tìm đường đi<br>trên bản đồ.    | Kí hiệu và bảng<br>chú giải bản đồ.                          | I(C7;C8)         |    | II(1a; 1b)         |        |                  |        | II(1c; 1d)           |    | 15%            |
| Tỉ lệ            |                                                                               |                                                              | 20%              |    | 15%                |        | 10%              |        | 5%                   |    | 50%            |
| Phân môn Lịch sử |                                                                               |                                                              |                  |    |                    |        |                  |        |                      |    |                |

|                |                                                      |                                                                                            |           |  |          |        |     |        |          |  |      |
|----------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|----------|--------|-----|--------|----------|--|------|
| 1              | Bài 2. Dựa vào đâu để biết và phục dựng lại lịch sử. | Tư liệu hiện vật.                                                                          | I(C9;C10) |  |          |        |     |        |          |  | 5%   |
|                |                                                      | Tư liệu truyền miệng.                                                                      |           |  | II(2a;b) |        |     |        | II(2c;d) |  | 10%% |
| 2              | Bài 4. Nguồn gốc loài người.                         | Quá trình tiến hóa từ Vượn thành người.                                                    | I(C11;12) |  |          |        |     |        |          |  | 5%   |
|                |                                                      | Những dấu tích của quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người Đông Nam Á và Việt Nam. | I(C13;14) |  |          | 2(a)TL |     | 2(b)TL |          |  | 25%  |
| 3              | Bài 5. Xã hội nguyên thủy.                           | Đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của người nguyên thủy.                      | I(C15;16) |  |          |        |     |        |          |  | 5%   |
| Tỉ lệ          |                                                      |                                                                                            | 20%       |  | 15%      |        | 10% |        | 5%       |  | 50%  |
| Tổng hợp chung |                                                      |                                                                                            | 40%       |  | 30%      |        | 20% |        | 10%      |  | 100% |

### **b) Bản đặc tả**

[illegible]

|                         |                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |                           |               |           |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------|-----------|
|                         |                                                                                               |                                    | <p>hoặc la bàn/mũi tên chỉ hướng.</p> <p><b>Vận dụng cao</b></p> <p>Phát hiện và giải thích sự thay đổi về phương hướng/hình dạng lưới kinh vĩ tuyến khi chuyển từ quả Địa Cầu (mặt cầu) sang bản đồ (mặt phẳng).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |            |                           |               |           |
| 3                       | <p><b>Bài 4. Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ.</b></p> <p><b>Tìm đường đi trên bản đồ.</b></p> | - Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ. | <p><b>Nhận biết.</b></p> <p>- Trình bày được định nghĩa về kí hiệu bản đồ và vai trò của bảng chú giải bản đồ.</p> <p>Chỉ ra được các loại kí hiệu thường dùng trên bản đồ hành chính (thủ đô, thành phố, biên giới, giao thông, sông ngòi) và bản đồ tự nhiên (đỉnh núi, phân tầng độ cao/sâu).</p> <p><b>Thông hiểu</b></p> <p>- Giải thích được tại sao các đối tượng địa lí trên bản đồ lại phải dùng hệ thống kí hiệu và màu sắc quy ước</p> <p><b>Vận dụng</b></p> <p>- Biết tìm đường đi trên bản đồ.</p> | I(C7;8)    | II(1a;b)                  |               | II(1c;d)  |
| Số câu/ loại câu        |                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8 câu TNKQ | II(1a; b)<br>1 câu (a) TL | 1 câu 1(b) TL | II(1c; d) |
| <b>Tỉ lệ %</b>          |                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>20</b>  | <b>15</b>                 | <b>10</b>     | <b>5</b>  |
| <b>Phân môn Lịch sử</b> |                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |                           |               |           |
| 1                       | <p><b>Bài 2. Dựa vào đâu để biết và</b></p>                                                   | - Tư liệu hiện vật.                | <b>Nhận biết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | I(C9;10)   |                           |               |           |



|                       |                                  |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |            |                            |               |            |
|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|---------------|------------|
| 3                     | <b>Bài 5. Xã hội nguyên thủy</b> | Đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của người nguyên thủy. | <b>Nhận biết</b><br>-Trình bày được những nét chính về đời sống của người thời nguyên thủy (vật chất, tinh thần, tổ chức xã hội, . . . ) trên Trái đất<br>-Nêu được đôi nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam<br><b>Thông hiểu</b><br>- Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội người nguyên thủy.<br>- Giải thích được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy cũng như của con người và xã hội loài người<br><b>Vận dụng</b><br>- Rút ra vai trò của lao động trong quá trình tiến hóa từ vượn thành người và sự phát triển của xã hội loài người. | I(C15;16)  |                            |               |            |
| Số câu/ loại câu      |                                  |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8 câu TNKQ | II(2a; b)<br>1 câu 2(a) TL | 1 câu 2(b) TL | II(2c; d)  |
| <b>Tỉ lệ %</b>        |                                  |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>20</b>  | <b>15</b>                  | <b>10</b>     | <b>5</b>   |
| <b>Tổng hợp chung</b> |                                  |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>40%</b> | <b>30%</b>                 | <b>20%</b>    | <b>10%</b> |

## MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Loại bài kiểm tra: định kỳ - GHK1

Khối 6 – ICT

### I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

| TT           | Chủ đề/Chương                       | Nội dung/đơn vị kiến thức       | Mức độ đánh giá |        |          |         |      |          |         |      |          | Tổng  |      |          | Tỉ lệ % điểm  |
|--------------|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------|--------|----------|---------|------|----------|---------|------|----------|-------|------|----------|---------------|
|              |                                     |                                 | TNKQ-NLC        |        |          | TNKQ-ĐS |      |          | Tự luận |      |          |       |      |          |               |
|              |                                     |                                 | Biết            | Hiểu   | Vận dụng | Biết    | Hiểu | Vận dụng | Biết    | Hiểu | Vận dụng | Biết  | Hiểu | Vận dụng |               |
| 1            | Chủ đề 1. Máy tính và cộng đồng     | Bài 1. Thông tin và dữ liệu     | 3               | 2      | 1        | 2       | 2    |          |         |      |          | 5     | 4    | 1        | 25%<br>2.5    |
|              |                                     | Bài 2. Xử lí thông tin          | 3               | 2      | 1        | 2       | 2    |          |         |      |          | 5     | 4    | 1        | 25%<br>2.5    |
|              |                                     | Bài 3. Thông tin trong máy tính | 3               | 2      | 1        |         |      |          |         |      |          | 3     | 2    | 1        | 15%<br>1.5    |
| 2            | Chủ đề 2. Mạng máy tính và Internet | Bài 4. Mạng máy tính            | 2               | 2      | 1        | 2       | 2    |          |         |      |          | 4     | 4    | 1        | 22.5%<br>2.25 |
|              |                                     | Bài 5. Internet                 | 2               | 2      | 1        |         |      |          |         |      |          | 2     | 2    | 1        | 12.5%<br>1.25 |
| Tổng số câu  |                                     |                                 | 13 câu          | 10 câu | 5 câu    | 6 ý     | 6 ý  |          |         |      |          |       |      |          |               |
| Tổng số điểm |                                     |                                 | 3.25            | 2.5    | 1.25     | 1.5     | 1.5  |          |         |      |          | 4.75  | 4    | 1.25     |               |
| Tỉ lệ %      |                                     |                                 | 70%             |        |          | 30%     |      |          |         |      |          | 47.5% | 40%  | 12.5%    |               |

## II. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

| TT | Chủ đề/Chương                   | Nội dung/đơn vị kiến thức   | Yêu cầu cần đạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá |      |          |                           |      |          |                           |      |          |         |      |          |
|----|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------|----------|---------------------------|------|----------|---------------------------|------|----------|---------|------|----------|
|    |                                 |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | TNKQ                             |      |          |                           |      |          |                           |      |          | Tự luận |      |          |
|    |                                 |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhiều lựa chọn                   |      |          | “Đúng – Sai” <sup>2</sup> |      |          | Trả lời ngắn <sup>3</sup> |      |          |         |      |          |
|    |                                 |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Biết                             | Hiểu | Vận dụng | Biết                      | Hiểu | Vận dụng | Biết                      | Hiểu | Vận dụng | Biết    | Hiểu | Vận dụng |
| 1  | Chủ đề 1. Máy tính và cộng đồng | Bài 1. Thông tin và dữ liệu | <div><div>* <b>Biết:</b></div><div><div>– Nhận biết được sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu.</div><div>– Nhận biết được thông tin và vật mang tin.</div></div><div><div>* <b>Hiểu:</b></div><div><div>– Phân biệt được thông tin và dữ liệu.</div><div>– Phân biệt được thông tin và vật mang tin.</div></div><div><div>* <b>Vận dụng:</b></div><div><div>– Nêu được ví dụ minh họa mối quan hệ giữa thông tin và dữ liệu.</div><div>– Nêu được ví dụ minh họa tầm quan trọng của thông tin.</div></div></div></div></div> | 3                                | 2    | 1        | 2                         | 2    |          |                           |      |          |         |      |          |
|    |                                 | Bài 2. Xử lý thông tin      | <div><div>* <b>Biết:</b></div><div><div>– Nêu được 4 hoạt động cơ bản trong xử lý thông tin: thu nhận, lưu trữ, xử lý, truyền thông tin.</div></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                                | 2    | 1        | 2                         | 2    |          |                           |      |          |         |      |          |





|              |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |       |     |     |        |  |  |  |  |  |
|--------------|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-----|-----|--------|--|--|--|--|--|
|              |  |  | <ul style="list-style-type: none"><li>– Nêu được khái niệm Internet và một số dịch vụ trên Internet.</li><li>– Nêu được các đặc điểm chính và một số đặc điểm khác của Internet.</li><li>– Nêu được một số lợi ích của Internet.</li></ul> <p>* <b>Hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Giải thích được một số đặc điểm của Internet.</li><li>– Giải thích được vai trò, lợi ích của Internet trong học tập và đời sống.</li></ul> <p>* <b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Sử dụng Internet để thực hiện một số nhiệm vụ học tập và nhu cầu thực tế phù hợp.</li></ul> |        |       |     |     |        |  |  |  |  |  |
| Tổng số câu  |  |  | 13 câu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10 câu | 5 câu | 6 ý | 6 ý | 13 câu |  |  |  |  |  |
| Tổng số điểm |  |  | 3.25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.5    | 1.25  | 1.5 | 1.5 | 3.25   |  |  |  |  |  |
| Tỉ lệ %      |  |  | 70%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |       | 30% |     |        |  |  |  |  |  |

TRƯỜNG TH, THCS & THPT  
NGÔ THỜI NHIỆM

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN - **TOÁN 6** – NĂM HỌC 2026 - 2027

| TT                   | Chủ đề                         | Nội dung/Đơn vị kiến thức                                                                        | Mức độ đánh giá          |                      |                       |                          |          |                         | Tổng %<br>điểm |
|----------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------------|
|                      |                                |                                                                                                  | Nhận biết                |                      | Thông hiểu            |                          | Vận dụng |                         |                |
|                      |                                |                                                                                                  | TNKQ                     | TL                   | TNKQ                  | TL                       | TNKQ     | TL                      |                |
| 1                    | Số tự nhiên                    | Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên                     | 3<br>(TN 1,2,3)<br>0,75đ |                      | 2<br>(TN 4,5)<br>0,5đ | 2<br>(TL 2a,2b)<br>1,25đ |          |                         | 6,5            |
|                      |                                | Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên                             | 1<br>(TN 6)<br>0,25đ     |                      |                       |                          |          | 2<br>(TL 3a,3b)<br>2,0đ |                |
|                      |                                | Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố                                        | 3<br>(TN 7,8,9)<br>0,75đ | 1<br>(TL 1)<br>0,75đ | 1<br>(TN 10)<br>0,25đ |                          |          |                         |                |
| 2                    | Các hình phẳng trong thực tiễn | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân | 2<br>(TN 11,12)<br>0,5đ  |                      |                       | 2<br>(TL 4,5)<br>2,0đ    |          | 1<br>(TL 6)<br>1,0đ     | 3,5            |
| Tổng: Số câu<br>Điểm |                                |                                                                                                  | 9<br>2,25                | 1<br>0,75            | 3<br>0,75             | 4<br>3,25                |          | 3<br>3,0                | 20<br>10,0     |
| Tỉ lệ %              |                                |                                                                                                  | 30%                      |                      | 40%                   |                          | 30%      |                         | 100%           |
| Tỉ lệ chung          |                                |                                                                                                  | 70%                      |                      |                       |                          | 30%      |                         | 100%           |

**BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I – MÔN TOÁN – LỚP 6 – NĂM HỌC 2026 - 2027**

| TT                   | Chương/Chủ đề |                                                                              | Mức độ đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |            |          |
|----------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
|                      |               |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nhận biết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thông hiểu | Vận dụng |
| SỐ - ĐẠI SỐ          |               |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |          |
| 1                    | Số tự nhiên   | Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | <b>Nhận biết:</b><br>– Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.<br>– Nhận biết được một phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp.<br>– Nhận biết được thứ tự trong tập hợp số tự nhiên.                                                                                                      | 3TN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |            |          |
|                      |               |                                                                              | <b>Thông hiểu:</b><br>– Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.<br>– Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.<br>– Mô tả được một tập hợp.                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2TN<br>2TL |          |
|                      |               | Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên         | <b>Nhận biết:</b><br>– Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.<br><b>Vận dụng:</b><br>– Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia.<br>– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. | 1TN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |            | 2TL      |
|                      |               |                                                                              | Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Nhận biết:</b><br>– Nhận biết ước và bội.<br>– Nhận biết được số nguyên tố, hợp số.<br>– Nhận biết phép chia hết, phép chia có dư.<br>– Nhận biết được một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.<br><b>Thông hiểu:</b><br>– Phân tích được một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. | 3TN<br>1TL | 1TN      |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG |               |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |          |

|   |                                                   |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |            |            |
|---|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
| 2 | <b>Các hình<br/>phẳng<br/>trong thực<br/>tiễn</b> | <b>Tam giác đều, hình<br/>vuông, lục giác đều<br/>Hình chữ nhật, hình<br/>thoi, hình bình hành,<br/>hình thang cân</b> | <b>Nhận biết:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</li> <li>Mô tả được một số yếu tố (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.</li> </ul> <b>Thông hiểu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</li> <li>Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.</li> </ul> <b>Vận dụng:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức tạp, không quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.</li> </ul> | <b>2TN</b> | <b>2TL</b> | <b>1TL</b> |
|---|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Năm học: 2026 - 2027

MÔN **NGỮ VĂN 6**

Thời gian: 90 phút

**I. MỤC ĐÍCH KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ:**

- Kiến thức:** Đánh giá mức độ đạt chuẩn về năng lực Ngữ văn trình độ lớp 6 (CT Ngữ văn 2018).
- Kĩ năng:** Đọc hiểu văn bản; cảm thụ, phân tích để làm bài kiểm tra trong thời gian 90 phút.
- Thái độ:** Đánh giá thái độ học tập và nhận thức của học sinh.
- Đánh giá các năng lực hình thành qua kiến thức và kĩ năng:** Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tạo lập văn bản, năng lực ngôn ngữ, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

**II. XÁC ĐỊNH CHUẨN KIẾN THỨC KĨ NĂNG:**

- Kiến thức phần Đọc hiểu:** Văn bản truyện đồng thoại; Cụm danh từ
- Kiến thức phần Viết:** Bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân

**III. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA:**

- Hình thức:** Tự luận (100%)
- Cách thức tổ chức kiểm tra:** Học sinh làm bài kiểm tra tập trung trong 90 phút.

**IV. THIẾT LẬP KHUNG MA TRẬN:**

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

| TT      | Kĩ năng  | Đơn vị kiến thức / Kĩ năng                       | Nhận biết |      | Thông hiểu |      | Vận dụng |      | Tổng   |      | % tổng điểm |
|---------|----------|--------------------------------------------------|-----------|------|------------|------|----------|------|--------|------|-------------|
|         |          |                                                  | Số câu    | Điểm | Số câu     | Điểm | Số câu   | Điểm | Số câu | Điểm |             |
| 1       | Đọc hiểu | Văn bản truyện đồng thoại                        | 2         | 2,0  | 1          | 1,5  | 1        | 1,5  | 4      | 5,0  | 50%         |
|         |          | Cụm danh từ                                      | 1         | 1,0  | 0          | 0    | 0        | 0    | 1      | 1,0  | 10%         |
| 2       | Viết     | Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân | 0*        | 0,5* | 0*         | 1,5* | 1*       | 2,0* | 1      | 4,0  | 40%         |
| Tổng    |          |                                                  | 3         | 3,5  | 1          | 3,0  | 2        | 3,5  | 6      | 10,0 | 100%        |
| Tỉ lệ % |          |                                                  | 35%       |      | 30%        |      | 35%      |      |        |      | 100%        |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA**

| TT | Kĩ năng         | Đơn vị kiến thức / kĩ năng                       | Mức độ đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức |            |          | Tổng số câu | Điểm |
|----|-----------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|----------|-------------|------|
|    |                 |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nhận biết                        | Thông hiểu | Vận dụng |             |      |
| 1  | <b>Đọc hiểu</b> | Đọc hiểu văn bản Truyện đồng thoại               | <b>Nhận biết:</b><br>- Nhận biết được đề tài, người kể chuyện, ngôi kể, nhân vật và chi tiết tiêu biểu trong truyện đồng thoại.<br>- Nhận diện các hành động, cử chỉ, lời nói của nhân vật loài vật được nhân hóa.<br><b>Thông hiểu:</b><br>- Hiểu được ý nghĩa của các hành động, chi tiết tiêu biểu; phân tích đặc điểm tính cách nhân vật.<br>- Rút ra được chủ đề, tư tưởng hoặc bài học đạo lí mà tác giả gửi gắm qua truyện.<br><b>Vận dụng:</b><br>- Vận dụng bài học từ câu chuyện vào đời sống thực tiễn; đề xuất cách ứng xử, lối sống tích cực phù hợp với lứa tuổi bản thân. | 2 (C1, C2)                       | 1 (C4)     | 1 (C5)   | 4           | 5,0  |
|    |                 | Cụm danh từ                                      | <b>Nhận biết:</b><br>- Nhận biết được cụm danh từ trong câu văn/ đoạn trích.<br>- Xác định đúng mô hình cấu tạo của cụm danh từ (phần phụ trước, danh từ trung tâm, phần phụ sau).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 (C3)                           | 0          | 0        | 1           | 1,0  |
| 2  | <b>Viết</b>     | Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân | <b>Nhận biết:</b><br>- Xác định đúng kiểu bài văn tự sự (kể lại một trải nghiệm của bản thân).<br>- Xác định đúng ngôi kể thứ nhất (xưng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0*                               | 0*         | 1*       | 1 câu (TL)  | 4,0  |

|                |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |            |            |          |             |
|----------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|----------|-------------|
|                |  |  | <p>"tôi" hoặc "em").</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo bố cục 3 phần của bài văn (Mở bài, Thân bài, Kết bài); đúng quy chuẩn chính tả, ngữ pháp.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu rõ ràng, lôi cuốn về trải nghiệm đáng nhớ.</li> <li>- Kể lại diễn biến câu chuyện theo trình tự hợp lí (thời gian, không gian, nhân quả).</li> <li>- Khắc họa các chi tiết, sự việc, nhân vật liên quan mạch lạc, sinh động.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết hợp nhuần nhuyễn phương thức tự sự với miêu tả (cảnh vật, tâm trạng) và biểu cảm.</li> <li>- Nêu bật được cảm xúc chân thành, rút ra bài học nhận thức và kinh nghiệm sống sâu sắc cho bản thân.</li> <li>- Lối văn tự nhiên, sáng tạo, giàu hình ảnh.</li> </ul> |            |            |            |          |             |
| <b>Tổng</b>    |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>3</b>   | <b>1</b>   | <b>2</b>   | <b>6</b> | <b>10,0</b> |
| <b>Tỉ lệ %</b> |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>35%</b> | <b>30%</b> | <b>35%</b> |          | <b>100%</b> |